

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt, tính bình. Vào các kinh tâm, tỳ, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Dưỡng tâm, an thần, nhuận tràng, bồi bổ tâm tỳ, ích khí bổ huyết. Chủ trị: Tâm hồi hộp, mất ngủ, rối loạn nhịp tim, âm hư ra mồ hôi trộm, đau nhức các khớp, đại tiện bí kết.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 4 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, nếu tán bột phải tán chung với các vị thuốc khác vì có dầu nên khó tán thành bột nếu tán riêng.

Kiêng kỵ

Người mắc chứng hoạt tràng, đại tiện phân lỏng không dùng.

BẠC HÀ

Menthae Herba

Bộ phận trên mặt đất được làm khô của cây Bạc hà (*Mentha arvensis* L.), họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hoạch khi cây vừa ra hoa. Lúc trời khô ráo, cắt lấy phần trên mặt đất, loại bỏ tạp chất, phơi trong bóng râm hoặc sấy nhẹ ở 30 °C đến 40 °C đến khô.

Mô tả

Thân có thiết diện vuông, nhẹ, xốp, dài khoảng 20 cm đến 40 cm, đường kính khoảng 0,15 cm đến 0,30 cm. Thân chia đốt, khoảng cách giữa các mấu khoảng 3 cm đến 7 cm, màu nâu tím hoặc xanh xám, có nhiều lông hoặc gần như không có lông. Mặt cắt ngang có màu trắng, thân già đôi khi rỗng ở giữa. Lá mọc đối, cuống lá dài từ 0,5 cm đến 1,5 cm, phiến lá hình mũi mác, dài 3 cm đến 7 cm, rộng 1,5 cm đến 3 cm. Đầu lá thuôn nhọn hoặc hơi tù, mép có răng cưa nhọn. Hai mặt lá đều có lông nhiều hay ít. Lá khô dễ vụn nát. Cụm hoa mọc ở kẽ lá. Dược liệu có mùi thơm dễ chịu, vị cay nhẹ, sau mát.

Vi phẫu

Lá: Biểu bì trên và dưới mang lông che chở nhiều hay rất hiếm tùy theo chủng hay thứ, thường tập trung ở gân giữa. Lông che chở đa bào một dãy, thường có từ 2 đến 6 tế bào, bề mặt lồi, có đoạn bị thắt hẹp lại. Lông tiết rất nhiều, có trên cả hai mặt lá, chứa đầy tinh dầu; có hai loại: lông tiết đầu đơn bào, hình bầu dục, chân ngắn; và loại lông tiết đa bào, đầu to tròn có từ 4 đến 8 tế bào chứa tinh dầu, chân một tế bào, thường nằm trong vùng lõm của biểu bì trên và dưới. Hai đám mô dày nằm sát biểu bì trên và dưới ở phần gân chính. Bó libe-gỗ hình cung, nằm giữa phần mô mềm của gân chính. Phía dưới bó libe-gỗ có cung mô dày bao bọc cung libe. Phần phiến lá có mô mềm giầu ở sát biểu bì trên, gồm một hàng tế bào hình chữ nhật xếp sát nhau, bên dưới là mô mềm khuyết.

Thân: Vi phẫu thân có thiết diện vuông với bốn góc lồi nhiều hoặc ít. Biểu bì mang lông che chở và lông tiết như ở lá. Bên dưới biểu bì là mô dày, thường tập trung nhiều ở

bốn góc lồi, mô mềm vỏ thường là mô mềm khuyết. Ở thân già thường có các đám sợi trụ bì tập trung ở nơi ứng với bốn góc lồi. Mạch gỗ cấp 2, bó gỗ cấp 1 thường tập trung tại bốn góc lồi làm cho cấu tạo thân ở bốn góc khác ở các cạnh. Mô mềm tủy có thể hóa mô cứng một phần ở vùng sát với gỗ cấp 1.

Bột

Bột có màu xanh lục nhạt, mùi thơm mát. Soi kính hiển vi thấy: Mảnh biểu bì có màng hơi ngoằn ngoèo mang lỗ khí kiểu trực bào. Một số giống cây cho dược liệu có nhiều lông che chở, một số khác có rất ít. Lông che chở gồm các tế bào dài gần bằng nhau, bề mặt lồi, hay có đoạn thắt ở khoảng giữa. Lông tiết có nhiều, chân ngắn, đầu một hoặc nhiều tế bào (thường là hai, bốn, tám tế bào) chứa tinh dầu màu vàng nhạt, chiết quang, thường gấp ở dạng tròn, không thấy chân. Mảnh mô mềm của lá và thân, mảnh mạch vạch, mạch xoắn; đám sợi, tế bào mô cứng của thân già. Nếu là bột lấy từ cành có hoa thì ngoài các thành phần nêu trên còn có mảnh cánh hoa, đài hoa, chỉ nhị, hạt phấn hoa.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cyclohexan - ethyl acetat - acetone (8 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 0,2 ml tinh dầu bạc hà thu được ở phần Định lượng, hòa trong 1 ml cloroform (TT) dùng làm dung dịch thử.

Dung dịch đối chiếu: Dung dịch menthol 0,1 % trong cloroform (TT).

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng khoảng 10 µl mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra, phun lên bản mỏng dung dịch vanilin 1 % trong acid sulfuric (TT). Sấy bản mỏng ở 100 °C đến 105 °C trong khoảng 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có hơn 5 vết màu xanh, tím hay xanh tím, trong đó có một vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết menthol của dung dịch đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13), dùng 10,00 g dược liệu đã cắt nhỏ.

Tro toàn phần

Không quá 13,0 % (Phụ lục 9.8).

Tỷ lệ vụn nát

Qua rây có kích thước mắt rây 4 mm: Không quá 5,0 % (Phụ lục 12.12).

Tạp chất

Không quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7).

Lấy chính xác khoảng 30 g dược liệu khô đã cắt nhỏ vào bình cầu dung tích 500 ml của bộ dụng cụ định lượng tinh dầu trong dược liệu (tinh dầu nhẹ hơn nước). Thêm 300 ml nước, tiến hành cất trong 3 h với tốc độ 2,5 ml/min đến 3,5 ml/min.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,0 % tinh dầu, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Loại bỏ tạp chất, thân già, phun nước cho hơi ẩm, ủ hơi mềm, cắt thành đoạn ngắn, kịp thời phơi khô ở nhiệt độ thấp hoặc có thể vi sao (Phụ lục 12.20) ở nhiệt độ thấp hơn 60 °C đến khô.

Bảo quản

Đề nơi khô, mát, định kỳ kiểm tra lại hàm lượng tinh dầu.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính lương. Vào các kinh phế, can.

Công năng, chủ trị

Sơ phong thanh nhiệt, thấu chẩn, sơ can giải uất. Chủ trị: Cảm mạo phong nhiệt, đau đầu, đau mắt đỏ; thúc đẩy sởi đậu mọc; can uất ngực sườn căng tức.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 12 g đến 20 g, dạng thuốc sắc; khi sắc thuốc nên cho Bạc hà vào sau.

Kiêng kỵ

Người khí hư huyết tảo, mồ hôi nhiều, trẻ em dưới 1 tuổi không nên dùng.

BÁCH BỆNH (RỄ)

Eurycomae longifoliae Radix

Bá bệnh, Mật nhân

Rễ được làm khô của cây Bách bệnh (*Eurycoma longifolia* Jack), họ Thanh thất (Simaroubaceae). Đào lấy rễ, rửa sạch đất cát, cắt bỏ đầu, chặt thành đoạn, phơi hay sấy khô.

Mô tả

Rễ hình trụ tròn, đường kính từ 2,0 cm đến 8,5 cm, hơi cong, bị chặt thành từng đoạn 40 cm đến 50 cm. Mặt ngoài màu vàng nâu, trơn hay hơi xù xì, có rễ con. Mặt cắt ngang màu trắng ngà, có lớp bản mỏng, không thấy vân đồng tâm. Chất cứng, khó bẻ gãy.

Vi phẫu

Mặt cắt rễ hình gần tròn, từ ngoài vào trong có: Lớp bản gồm nhiều hàng tế bào hình chữ nhật (6 đến 10 hàng), bong tróc, thành mỏng xếp chồng lên nhau. Mô mềm vỏ gồm nhiều hàng tế bào hình đa giác thành mỏng, có đám mô cứng nằm rải rác. Libe gồm các tế bào nhỏ tạo thành vòng liên tục. Xen kẽ giữa các lớp libe đôi khi có những tia gồm nhiều tế bào xếp chồng lên nhau như cột sống chạy từ phần gỗ ra. Tủy hóa gỗ hoàn toàn, mạch gỗ rộng.

Bột

Bột màu vàng, nhiều xơ, vị đắng rõ. Nhiều hạt tinh bột, đứng riêng lẻ hay kép đôi, kép ba, không rõ vân, hình cầu hay hình trứng, đường kính khoảng 200 μ m. Mô mềm gồm các tế bào thành mỏng. Mảnh bản có nhiều tế bào hình đa giác, thành hơi dày. Tinh thể calci oxalat hình thoi hay khối. Mảnh mạch mạng, mạch điểm. Các sợi rời hay kết thành bó. Chất tiết màu đỏ. Tế bào mô cứng hình cầu, thành dày, khoang rộng.

Định tính

Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Cloroform - methanol (9 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1 g bột thô dược liệu, thêm 20 ml methanol (TT), đun trên cách thủy trong 10 min, để nguội, lọc. Cho dịch lọc vào chén sứ, cô đến cạn. Hòa cồn bằng 1 ml methanol (TT) làm dung dịch thử.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy 1 g bột thô dược liệu Bách bệnh (mẫu chuẩn) và tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 20 μ l dung dịch thử và dung dịch đối chiếu. Sau khi triển khai, để khô bản mỏng ở nhiệt độ phòng, quan sát dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm. Sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết cùng màu và cùng giá trị R_f với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch đối chiếu. Phun thuốc thử Dragendorff (TT). Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có ít nhất 1 vết màu vàng cam có cùng giá trị R_f với vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Thực hiện lặp lại phép thử như mô tả ở trên. Bản mỏng sau khi triển khai xong được phun hỗn hợp dung dịch vanilin 1 % - dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol (TT) (1 : 1). Sấy bản mỏng ở 110 °C trong 5 min. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có ít nhất 2 vết màu đen đậm và cùng giá trị R_f với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 12,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 100 °C đến 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 2,5 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrochloric

Không quá 0,7 % (Phụ lục 9.7).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được dưới 3,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng ethanol 96 % (TT) làm dung môi.

Chế biến

Lấy các đoạn rễ khô, rửa sạch, cạo bỏ lớp vỏ bản bên ngoài, thái miếng có độ dài các cạnh từ 3 cm đến 5 cm, dày khoảng 4 mm. Sao vàng.